

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2673/XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025
- Văn bản giải trình LNST tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,523,853,927	164,448,611,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,362,144,301	26,111,721,651
1. Tiền	111	V.01	14,362,144,301	26,111,721,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1,750,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,819,447,007	113,224,837,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	42,377,308,234	43,641,970,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	21,554,761,444	11,801,751,101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	48,639,921,949	58,533,660,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(752,544,620)	-752,544,620
IV. Hàng tồn kho	140		21,114,353,034	22,652,300,575
1. Hàng tồn kho	141	V.05	22,194,203,034	22,652,300,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,079,850,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227,909,585	709,751,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194,985,826	42,207,666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,923,759	667,544,151
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,741,027,581	7,826,797,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,718,102,430	6,520,770,106
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,299,454,043	5,962,321,719
- Nguyên giá	222		20,427,146,451	20,427,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,127,692,408)	(14,464,824,732)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	418,648,387	558,448,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,094,732,113)	(1,954,932,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	744,722,072	917,420,492
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,847,371,558)	(13,674,673,138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278,203,079	388,606,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	278,203,079	388,606,847
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		154,264,881,508	172,275,408,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113,430,873,243	133,696,012,957
I. Nợ ngắn hạn	310		112,033,755,493	115,946,638,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26,254,486,233	14,982,211,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,783,648,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	665,725,631	647,888,158
4. Phải trả người lao động	314		3,396,919,204	3,958,625,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,243,580,825	73,680,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	41,229,146,493	63,637,379,780
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	30,528,112,984	32,157,464,403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		765,004,811	252,875,515
II. Nợ dài hạn	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,834,008,265	38,579,395,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40,834,008,265	38,579,395,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,237,770,260	5,983,157,705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,053,141,851	4,771,853,209
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		154,264,881,508	172,275,408,667

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

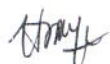
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925


Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64,181,547,983	41,055,148,959	106,457,035,022	127,497,794,107
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,274,499,180	7,859,957,019	17,525,001,423	17,247,245,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,157,644,005	125,256,856	1,930,847,006	239,352,837
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	645,432,587	580,680,963	1,413,884,037	1,373,008,719
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358,561,220	393,756,571	781,617,328	1,160,407,692
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,985,260,222	1,788,764,325	3,536,001,415	3,209,110,490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,575,681,357	4,238,945,742	10,587,624,030	9,915,588,127
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,225,769,019	1,376,822,845	3,918,338,947	2,988,891,147
11. Thu nhập khác	31		3,975,000	48,814,547	7,305,000	185,393,639
12. Chi phí khác	32		15,979,997	20,132,105	31,886,917	35,132,105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12,004,997)	28,682,442	(24,581,917)	150,261,534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,213,764,022	1,405,505,287	3,893,757,030	3,139,152,681
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	477,528,345	297,034,327	840,615,179	658,670,655
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,736,235,677	1,108,470,960	3,053,141,851	2,480,482,026
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		558	356	981	797
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Hoàng Thị Bích Hương
Người lập



Nguyễn Thế Đức
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3,893,757,030	3,139,152,681
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		975,366,096	1,481,782,285
Các khoản dự phòng	03		1,832,394,620	0
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135,834,421	73,076,849
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,682,262)	(191,558,909)
Chi phí lãi vay	06		781,617,328	1,160,407,692
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,606,287,233	5,662,860,598
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(8,488,348,153)	37,866,516,512
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		458,097,541	2,205,574,681
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		3,772,444,992	10,109,474,505
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		110,403,768	297,712,180
Lãi tiền vay đã trả	14		(781,617,328)	(1,160,407,692)
Thuế TNDN đã nộp	15		(650,263,603)	(298,132,805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(12,160,290,259)	(4,615,514,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,133,285,809)	50,068,083,010
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	178,863,636
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,682,262	12,695,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,682,262	191,558,909
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,629,468,644	26,386,312,835
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,258,820,063)	(69,516,357,505)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,591,000)	(3,205,880,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,632,942,419)	(46,335,924,870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11,753,545,966)	3,923,717,049
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,968,616	(43,645,769)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		14,362,144,301	11,436,487,761

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ


Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập


Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tỷ ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	112,587,917	170,359,983
Tiền gửi ngân hàng	14,249,556,384	25,941,361,668
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>13,813,772,852</i>	<i>23,964,247,020</i>
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	<i>435,783,532</i>	<i>1,977,114,648</i>
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	14,362,144,301	26,111,721,651

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>30,847,916,947</i>	<i>27,392,188,487</i>
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	<i>448,615,196</i>	<i>470,510,293</i>
<i>Cty TNHH MTV Sản phẩm Hàng không VN</i>	<i>257,000,600</i>	<i>563,888,400</i>
<i>Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)</i>	<i>167,933,600</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>10,655,841,891</i>	<i>15,215,383,244</i>

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng	42,377,308,234	43,641,970,424
-------------	-----------------------	-----------------------

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	<i>2,844,589,104</i>	<i>4,703,798,620</i>
<i>Aerosecure Dynamics PTE LTD</i>	<i>2,266,132,624</i>	-
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	<i>3,662,076,000</i>	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ VŨ LINH</i>	<i>7,348,320,000</i>	-
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	<i>705,068,000</i>	<i>248,768,000</i>
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	<i>2,145,564,483</i>	<i>4,057,101,740</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>2,583,011,233</i>	<i>2,792,082,741</i>

- Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng	21,554,761,444	11,801,751,101
-------------	-----------------------	-----------------------

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn

- Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
	48,639,921,949	
Cộng	48,639,921,949	58,533,660,274

Tạm ứng	20,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	323,440,368	323,440,368
Phải thu khác	48,296,481,581	58,210,219,906
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	18,029,068,775	26,664,396,769
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24,089,843,191	26,820,939,005

Khách hàng khác

b Dài hạn

Cộng	48,639,921,949	58,533,660,274
------	----------------	----------------

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	18,473,648,661	1,079,850,000	20,981,100,575	
- CP SXKD dở dang	-		1,671,200,000	
- Hàng gửi bán	3,720,554,373	-		
Cộng	22,194,203,034	1,079,850,000	22,652,300,575	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Tăng trong kỳ	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Khấu hao	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,600,011,208	2,820,408,008	2,674,383,162	1,032,890,030	15,127,692,408
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
Tại ngày 30/06/2025	2,297,686,288	1,968,513,491	1,033,254,264	-	5,299,454,043

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao	-	-	139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,625,752,113	2,094,732,113

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

-	-	558,448,387	558,448,387
-	-	418,648,387	418,648,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Tăng trong kỳ	172,698,419				172,698,419
Khấu hao	172,698,419				172,698,419
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,847,371,558	-	-	-	13,847,371,558
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
Tại ngày 30/06/2025	744,722,072	-	-	-	744,722,072

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	194,985,826	42,207,666
Chi phí trả trước dài hạn	278,203,079	388,606,847
Cộng	473,188,905	430,814,513

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	26,254,486,233	14,982,211,523
Công ty CP Thuận Quốc	3,336,641,720	973,589,760
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	882,600,000
Công ty TNHH Viet sun Global	610,127,883	446,154,162
Công ty TNHH In Thành Đô	2,455,685,970	734,756,940
Cty TNHH ASAP Quốc tế	-	74,492,435
Aerosecure Dynamics PTE LTD	9,708,731,976	
Khách hàng khác	10,143,298,684	11,870,618,226
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	26,254,486,233	14,982,211,523

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7,783,648,000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	1,878,400,000	-
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	2,712,000,000	-
Khách hàng khác	3,193,248,000	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	7,783,648,000	-

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	95,265,497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457,855,653	293,176,769

Thuế thu nhập cá nhân		90,058,195	354,711,389	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22,546,286		
Cộng		665,725,631	647,888,158	
V.13 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm	
CP phải trả ngắn hạn		1,243,580,825	73,680,000	
Cộng		1,243,580,825	73,680,000	
V.14 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm	
a Ngắn hạn		167,131,312	236,513,130	
Doanh thu nhận trước		167,131,312	236,513,130	
b Dài hạn				
Cộng		167,131,312	236,513,130	
V.15 Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm	
a Phải trả ngắn hạn khác				
a1 Phải trả về ủy thác		37,554,612,046	59,966,587,062	
ROHR		6,994,359,138	9,179,726,977	
IAE		1,663,975,086	2,453,084,062	
BOEING		755,317,561	4,040,606,618	
ATR		6,603,764,322	11,208,882,019	
AMSAFE		-	739,957,444	
HAMILTON		681,802,252	1,717,647,052	
BE AEROSPACE		1,003,372,532	3,137,570,313	
PROPONENT		48,337,816	4,311,621,701	
DIEHL		48,650,713	62,519,194	
GOODRICH		410,681,849	933,361,547	
Công ty TNHH Viet sun Global		5,151,492,164	3,917,799,765	
Cty TNHH toàn cầu Khải Minh		-	1,865,638,674	
Công ty TNHH Khải Minh Groups		2,747,896,773		
Khách hàng khác		11,444,961,840	16,398,171,696	
a2 Vaeco ứng thuế		2,000,000,000	2,000,000,000	
a3 Cổ tức phải trả		286,385,614	289,976,614	
a4 Phải trả khác		1,388,148,833	1,380,816,104	
Cộng		41,229,146,493	63,637,379,780	
b Phải trả dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		1,397,117,750	17,749,374,485	
Cộng		1,397,117,750	17,749,374,485	
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Tăng	Giảm	Đầu năm
Vietinbank	20,168,612,859	7,963,481,319	-	12,205,131,540
BIDV	-		-	-
AGRIBANK	10,359,500,125	15,515,150,125	7,384,650,000	2,229,000,000
Vietcombank	-	1,150,837,200	18,874,170,063	17,723,332,863
Cộng	30,528,112,984	24,629,468,644	26,258,820,063	32,157,464,403

.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					4,771,853,209		4,771,853,209
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					3,053,141,851		3,053,141,851
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,237,770,260		40,834,008,265

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
73,456,047,163	48,915,105,978
35,700,199,000	20,147,813,010
12,783,269,109	10,431,004,095
21,078,522,398	14,278,936,464
3,561,718,878	3,296,852,409
-	-
332,337,778	760,500,000
-	-
73,456,047,163	48,915,105,978

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
35,907,211,656	19,679,417,579
20,566,696,527	13,767,386,208
7,707,639,800	7,608,345,172
64,181,547,983	41,055,148,959

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
----------------	----------------

Thu lãi TGNH	5,458,254	6,011,230
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1,152,185,751	119,245,626
Cộng	1,157,644,005	125,256,856
VI.4 Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí lãi vay	358,561,220	393,756,571
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	286,871,367	186,924,392
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Cộng	645,432,587	580,680,963
VI.5 Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên	139,192,700	50,098,722
Chi phí vật liệu, bao bì	46,276,454	96,171,981
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81,415,752	81,415,752
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,137,327,555	846,283,319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581,047,761	714,794,551
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	1,985,260,222	1,788,764,325
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	1,976,358,785	2,163,761,846
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	181,975,782	152,607,003
Chi phí đồ dùng văn phòng	73,416,259	31,582,236
Chi phí khấu hao TSCĐ	319,152,914	538,792,269
Thuế, phí và lệ phí	(218,600,460)	(242,033,828)
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,620,533,509	859,427,103
Chi phí bằng tiền khác	1,622,844,568	734,809,113
Cộng	5,575,681,357	4,238,945,742
VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	477,528,345	297,034,327
Cộng	477,528,345	297,034,327
VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	36,348,072,851	20,009,877,521
Chi phí nhân công	1,976,358,785	2,163,761,846
Chi phí khấu hao TSCĐ	400,568,666	620,208,021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,032,197,391	23,081,441,802
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,985,291,869	1,207,569,836
Cộng	71,742,489,562	47,082,859,026

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

CÔNG CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU

HÀNG KHÔNG

ĐINH NGỌC TÙNG